TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA
HĐT ĐGNL TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Số: 284A/TB-HĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày 15 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO
Kết quả điểm thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 12, 13/8/2025

Căn cứ Thông tư số 27/2021/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư Ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài;

Căn cứ Công văn số 1813/QLCL-QLT ngày 23/12/2022 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-CĐSL ngày 02/01/2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La ban hành kèm theo;

Căn cứ Quyết định số 706/QĐ-CĐSL ngày 01/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc thành lập Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 11, 12/8/2025;

Căn cứ Quyết định số 720/QĐ-HĐT ngày 05/8/2025 Quyết định về việc thành lập Ban Coi, Chấm thi đánh giá năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, Kỳ thi ngày 11, 12/8/2025;

Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài Trường Cao đẳng Sơn La thông báo Kết quả điểm thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài, kỳ thi ngày 12, 13/8/2025 *(có danh sách kèm theo)*. Mọi thắc mắc về kết quả điểm thi và có nguyện vọng Phúc khảo bài thi, liên hệ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, địa chỉ phòng 401 nhà H - Trường Cao đẳng Sơn La. Số điện thoại tư vấn liên hệ: 0974.398.707: Email: trangmt@gmail.com

Hạn cuối nhận đơn xin Phúc khảo kết quả điểm thi trước 8h00’ ngày

18/8/2025 Tại phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tại phòng 401 nhà H - Trường Cao đẳng Sơn La.

Nơi nhận:
Lãnh đạo trường *(b/c);*
Hội đồng thi *(b/c);*
Lưu: VT, KTCL.

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Đức Long

DANH SÁCH
KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, KỲ THI NGÀY 12, 13/8/2025

(Kèm theo Thông báo số 284A/TB-HĐT ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
1	TV1.001	SEEVILAI AJE	12/06/1990	5.0	8.5	6.0	5.0	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
2	TV1.002	PHANAVANH AMPHAN	20/01/1984	4.0	3.5	5.0	2.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
3	TV1.003	KEOPUNYA AMPHONE	24/02/1997	5.0	7.0	7.0	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
4	TV1.004	LENGXAYYATHAM AMPHONE	18/07/1992	4.5	3.5	5.5	4.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
5	TV1.005	DOUANGKHAMMY ANANH	20/05/1991	6.0	6.5	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
6	TV1.006	LORVANHKHAM ANOUSONE	24/11/1984	4.0	2.5	6.0	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
7	TV1.007	KHUNTHONG BAIKEO	08/02/1989	4.0	4.5	5.0	4.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
8	TV1.008	PHOUMMA BOUACHANH	05/05/1986	6.5	5.5	7.0	5.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
9	TV1.009	SIVILAY BOUAKHEUA	11/11/1990	6.0	5.0	4.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
10	TV1.010	SAENGPHETSY BOUANE	20/06/1992	4.5	7.0	7.0	4.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
11	TV1.011	DOUANGSAVANH BOUATHIENG	02/04/1992	5.5	7.0	8.0	3.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
12	TV1.012	SAIYAVONG BOULIN	01/04/2002	4.5	3.5	3.0	2.0	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14A
13	TV1.013	THIPNIPHON BOUNCHANH	10/11/1987	6.0	2.0	5.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
14	TV1.014	CHANTHAPHONE BOUNFEUA	27/01/1992	7.0	9.0	6.5	5.0	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14C
15	TV1.015	LEKKHOUN BOUNKEO	19/06/1994	6.0	5.0	3.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
16	TV1.016	XAYYASIT BOUNKHAM	02/04/1983	5.0	4.5	3.5	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
17	TV1.017	PHOUDTHAVONG BOUNKHAM	23/07/1987	5.0	3.0	5.0	3.0	**4.0**	**B1**	ĐH Tây Bắc
18	TV1.018	PHOMPANYA BOUNLERD	21/11/1986	5.0	2.0	5.5	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
19	TV1.019	LATSACKDA BOUNLOT	04/04/1994	5.0	3.0	5.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
20	TV1.020	SINLAXAY BOUNPHENG	10/11/1990	6.0	4.0	6.5	3.5	**5.0**	**B1**	ĐH Tây Bắc
21	TV1.021	KITTIVONG BOUNSAVENG	16/07/1991	6.5	7.0	8.5	6.5	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14C
22	TV1.022	SOULIVONG BOUNSOUK	02/07/1992	5.5	7.5	6.5	6.0	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14C
23	TV1.023	MILAVANH BOUNTA	02/09/1994	3.0	3.5	5.0	1.0	**3.0**	**A2**	Cán bộ K14A
24	TV1.024	INKHAM BOUNTHAPHENG	06/06/1978	4.0	4.0	4.0	2.0	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14C
25	TV1.025	SOUVANNA BOUNTHONE	04/03/1986	5.0	9.0	5.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
26	TV1.026	PHOUMMILATTANA BOUNYANG	18/08/1997	4.0	1.5	2.0	2.0	**2.5**	**A2**	Cán bộ K14A
27	TV1.027	SONEVICHAN CHANMANY	15/06/1986	5.0	3.5	7.0	3.5	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14B
28	TV1.028	PASEUT CHANSENG	14/03/1984	4.5	8.0	6.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
29	TV1.029	SIMOUNGKHOUN CHANTHAVONG	08/09/1986	6.0	9.0	4.5	4.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
30	TV1.030	CHAIYAVONG CHANTHIDA	09/09/1991	5.0	6.0	9.0	6.5	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
31	TV1.031	CHIN	28/11/1993	4.5	3.5	5.0	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
32	TV1.032	VANGLAO CHOUHA	01/06/1984	6.5	9.0	5.5	7.5	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14B
33	TV1.033	MAIVANH DAMPHONE	09/01/1997	5.0	5.5	8.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
34	TV1.034	SOULICHAY DAVONE	29/12/1979	4.0	3.5	4.5	2.5	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14A
35	TV1.035	YIAXONG DUANGCHANVUE	05/08/1984	3.5	8.0	5.5	3.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14A
36	TV1.036	LATEXACHAK HAT	29/10/1987	4.5	4.5	6.0	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
37	TV1.037	LAOXONGXAI HERLAO	22/03/1987	4.5	8.0	7.0	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
38	TV1.038	VANHNASENG INPANH	22/05/1979	4.0	7.5	8.0	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
39	TV1.039	PHIACHANSOUPHANNAVONG INXY	13/08/1997	4.0	6.0	3.5	4.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
40	TV1.040	SOUAYENG KAOHAYANG	28/11/1986	4.0	8.0	8.0	5.5	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14B
41	TV1.041	KEOPHENGKHAM KENKEO	06/10/1990	4.5	6.5	5.0	4.5	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14A
42	TV1.042	THAMMANOLA KETPADIT	07/07/1991	4.0	6.0	5.5	4.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14A
43	TV1.043	SIHALATH KETSANA	11/12/1980	6.0	8.0	5.0	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
44	TV1.044	BOUNPHONESAY KHAMKEO	10/01/1989	7.0	7.0	4.5	4.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
45	TV1.045	SANGANOUSONE KHAMKIENG	08/01/1994	4.5	6.0	4.5	2.5	**4.5**	**B1**	ĐH Tây Bắc
46	TV1.046	CHANTHAVONGSY KHAMLAR	09/08/1994	4.5	7.0	8.5	5.5	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14A
47	TV1.047	SITTHAVANH KHAMMALY	31/08/1989	4.0	6.0	4.0	2.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
48	TV1.048	THAMMAVONG KHAMMANH	06/09/1979	6.5	8.0	8.0	7.0	**7.5**	**C1**	ĐH Tây Bắc
49	TV1.049	KETMANY KHAMMOUN	26/03/1986	5.5	7.5	8.5	4.0	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14A
50	TV1.050	KAMMONPHAENG KHAMPHAENG	08/09/1993	4.0	6.5	8.0	4.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
51	TV1.051	VENLASER KHAMPHAN	08/09/1991	4.5	8.0	5.0	3.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14C
52	TV1.052	VAKUALEE KHAMPHAY	02/08/1988	6.0	8.0	6.5	7.0	**7.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
53	TV1.053	INTHAVONG KHAMSAI	09/12/1994	5.0	8.0	8.0	5.5	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14A
54	TV1.054	VANGCHOUOKUA KHAMSOUK	03/05/1990	5.0	7.5	7.0	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
55	TV1.055	PHONEXAY KHAMTHANOM	06/02/1986	4.5	7.0	8.0	3.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
56	TV1.056	PANCHAVANH KHAMVANH	28/04/1990	4.0	8.0	4.0	3.5	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14B
57	TV1.057	BOUNTHAVY KHAMXAY	23/12/1995	5.0	8.5	6.0	3.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
58	TV1.058	DOUANGVILAIKEO KHAMXAY	04/08/1989	5.0	5.5	6.0	2.5	**5.0**	**B1**	ĐH Tây Bắc
59	TV1.059	HIENEDORCHANH KHANMANY	08/08/1989	5.5	7.0	6.0	5.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
60	TV1.060	KEOVANGLATH KHONE	01/08/2000	5.5	6.0	7.0	4.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
61	TV1.061	CHONGVUEVANG KOUHA	18/02/1990	5.0	7.0	7.5	6.5	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14B
62	TV1.062	INTAVIXAY KOUNG	02/09/1992	7.5	8.0	6.5	7.5	**7.5**	**C1**	Cán bộ K14C
63	TV1.063	NAHAK LARVANH	20/05/1984	4.5	6.5	6.5	5.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
64	TV1.064	SISAMLANH LAXUN	30/10/1996	5.0	6.0	4.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
65	TV1.065	SIPASERTH LAYU	14/10/1995	4.5	6.0	4.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
66	TV1.066	XIONG LEE	05/06/1989	6.0	8.5	7.0	7.0	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
67	TV1.067	XOUYER LENGXIONG	03/10/1986	5.0	6.5	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
68	TV1.068	KHAMPHATHIP LEUM	01/07/1995	5.0	5.5	4.5	4.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14B
69	TV1.069	PUNYATHONG LHAEMTHONG	23/03/1998	4.5	5.0	5.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
70	TV1.070	PHONEMANICHAN LIENXAI	05/05/1988	4.0	5.0	4.5	2.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
71	TV1.071	BOUTHTAKHONE MANG	08/11/1985	5.0	6.0	8.0	4.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
72	TV1.072	PIXACHANH MEKSAVANH	15/05/2000	5.5	6.5	5.5	3.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14A
73	TV1.073	CHANTHACHONE MIXAY	09/08/1990	6.5	6.5	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
74	TV1.074	XAISAVANH NGIENG	30/10/1993	6.0	7.0	6.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
75	TV1.075	KHOUNSAMAI NICKTIKOUN	05/03/1992	7.0	7.0	7.5	8.5	**7.5**	**C1**	ĐH Tây Bắc
76	TV1.076	SINGPASEUTH NINPHONE	22/12/1987	4.5	7.0	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
77	TV1.077	PHILAVANH NONSAVARD	21/03/2001	4.5	5.5	4.0	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
78	TV1.078	CHONGCHER NOUVANG	31/08/1989	7.0	9.0	8.5	8.5	**8.5**	**C1**	Cán bộ K14A
79	TV1.079	PHUONGMANY NOY	12/01/1990	5.0	4.5	6.5	3.0	**5.0**	**B1**	ĐH Tây Bắc
80	TV1.080	DOUNGPANYA NOYPASERD	17/11/1989	5.5	2.5	7.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
81	TV1.081	SYPAMOUAN NUTTAPHON	25/11/2000	6.0	7.0	7.5	6.5	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14B
82	TV1.082	SIBOUNREUANG ONECHANH	19/03/1993	5.5	4.5	6.0	4.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14B
83	TV1.083	KHONESAVANH OUBON	10/12/1991	6.0	4.5	3.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
84	TV1.084	XAIKHAM ONE OUDOM	15/05/1987	3.0	3.5	4.0	2.0	**3.0**	**A2**	Cán bộ K14C
85	TV1.085	VILADED PHADSAMAI	10/05/1991	4.5	4.5	3.5	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
86	TV1.086	VILAIVONGSA PHERN	01/01/1998	4.0	4.5	3.0	3.0	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14B
87	TV1.087	KEONAMFAR PHONEDUANGXAY	15/02/1987	3.5	4.0	3.0	2.5	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14B
88	TV1.088	PHOTHISALATH PHONEVILAY	10/04/1983	6.5	4.5	7.5	5.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
89	TV1.089	CHANTHALY PHONEXAY	14/03/1989	6.0	2.5	3.5	2.5	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14B
90	TV1.090	KHOUNLIVONG PHONGSAVAT	23/03/1991	6.5	6.5	8.0	3.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
91	TV1.091	LEUNAMMACHACK PHOUNSOUK	20/07/1990	4.5	4.5	4.5	2.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
92	TV1.092	SY AMPHONE PHOUVANH	05/03/1980	5.0	5.0	7.5	6.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
93	TV1.093	THONGLANIVONG PIMPHA	14/04/1988	6.0	6.0	7.5	7.0	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14C
94	TV1.094	THABOUNSOUK SALIPHONE	02/02/1991	6.0	6.0	7.0	5.0	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
95	TV1.095	THONGSAMONE SANTISOUK	13/12/1991	6.0	6.0	8.5	2.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
96	TV1.096	SAIYASONE SATHIB	12/11/1992	6.0	6.0	8.0	3.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
97	TV1.097	PHUTHTHAPANYA SAYSANITH	20/09/1982	6.0	7.0	7.5	3.0	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
98	TV1.098	VIXAYYIABITHOR SENGCHAN	11/10/1997	6.5	6.0	7.0	6.0	**6.5**	**B2**	Cán bộ K14B
99	TV1.099	THOUNSENGCHOY SENGKEO	10/03/1986	5.5	3.5	6.0	2.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
100	TV1.100	SEDTHIPHONH SERTH	08/09/1990	6.5	9.5	9.5	8.5	**8.5**	**C1**	Cán bộ K14B
101	TV1.101	MOUANMANY SINSANAT	23/02/1984	5.5	5.0	3.5	2.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
102	TV1.102	SENGSOULIVANH SITHON	21/11/1993	3.0	3.0	3.0	2.0	**3.0**	**A2**	Cán bộ K14A

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
103	TV1.103	KEOPANYA SITTHIPHONE	25/03/1989	5.0	4.0	6.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
104	TV1.104	KHAMVONGSA SOMNUIK	11/06/1982	5.0	4.0	5.0	2.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
105	TV1.105	DOUANGPASEUTH SOMSANITH	21/09/2002	4.5	4.0	4.0	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
106	TV1.106	SYBOUNHUAEANG SOMSANOOK	02/12/1993	4.5	3.5	5.0	2.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
107	TV1.107	SOUKKASERM SOMSAVATH	13/04/1988	6.0	7.5	6.5	7.5	**7.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
108	TV1.108	XAYYAVONG SOMSOUK	27/05/1986	6.0	8.0	7.5	5.0	**6.5**	**B2**	ĐH Tây Bắc
109	TV1.109	BOUTTHONGMY SOMTAI	09/04/1988	4.0	3.5	5.5	2.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
110	TV1.110	BOUNNANG SOMVANG	13/03/1991	4.0	3.0	5.5	2.0	**3.5**	**A2**	ĐH Tây Bắc
111	TV1.111	INTHAVONG SONEPHET	26/01/1991	4.0	6.0	4.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
112	TV1.112	NGONEVILAY SONETHIPH	08/01/1989	5.0	7.0	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
113	TV1.113	KHOTHAMMAT SOUAY	12/03/1988	5.0	4.0	8.5	3.0	**5.0**	**B1**	ĐH Tây Bắc
114	TV1.114	PHOSAVATH SOUDAKONE	20/11/1989	5.5	7.5	7.5	7.5	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14A
115	TV1.115	SENGPATHOUMXAY SOUKAN	12/02/1993	5.0	4.5	4.0	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
116	TV1.116	PHETPHOSY SOUKPHAVANH	01/02/1990	3.0	4.0	5.5	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
117	TV1.117	PHONGSAVATH SOUKSAN	24/12/1995	5.5	7.0	7.0	3.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B
118	TV1.118	YAR SOULIVONG	06/09/1990	4.5	6.0	4.0	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
119	TV1.119	PHEANGTHASONE SOUNIKEO	07/02/1990	3.0	2.5	2.5	2.0	**2.5**	**A2**	Cán bộ K14C
120	TV1.120	PHOUYVILAI SOUNTHONE	30/03/1993	3.5	4.5	5.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
121	TV1.121	VANNASOUK SY	23/12/1988	7.5	7.0	6.5	5.0	**6.5**	**B2**	ĐH Tây Bắc
122	TV1.122	SOTOUKEE SYLALOR	20/03/1988	6.0	8.0	7.0	5.0	**6.5**	**B2**	ĐH Tây Bắc
123	TV1.123	SOMPASONG THAVISOUK	28/05/1982	3.5	4.5	5.5	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
124	TV1.124	ONTHAVONG THAVISUCK	21/10/1989	7.5	6.5	8.5	5.0	**7.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
125	TV1.125	SINGLUEXAI THILAPHAT	29/03/1990	3.0	5.0	5.0	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
126	TV1.126	VANG THONGKHUEM	04/06/1989	4.5	9.0	6.5	8.0	**7.0**	**B2**	Cán bộ K14B
127	TV1.127	BOUAYAO VANDY	14/04/1978	4.5	5.0	4.5	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
128	TV1.128	LAOTHONGPHANH VANTHAKONE	28/08/1988	5.5	7.0	7.0	3.5	**6.0**	**B2**	ĐH Tây Bắc
129	TV1.129	VONGXAY VEOMANY	14/06/1989	6.0	7.0	9.5	7.5	**7.5**	**C1**	ĐH Tây Bắc
130	TV1.130	SISOMBAT VIENGKEO	15/09/1977	4.5	4.0	4.0	3.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
131	TV1.131	CHANTHANILATH VIENGTHONG	08/08/1982	4.0	5.5	3.5	2.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14A
132	TV1.132	MAYSONETHONG VIENGVISONE	09/03/1988	4.0	5.0	5.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14A
133	TV1.133	YANGYONGYIA VIENGXAY	20/04/1997	4.5	7.5	4.0	7.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C
134	TV1.134	PHOMMEEXAY VILAISAK	04/10/1988	4.0	5.5	4.5	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
135	TV1.135	PHIALUANG VILAKONE	05/03/1977	5.0	7.0	5.5	2.5	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14C
136	TV1.136	XAIYADETH VILAYPHONE	15/08/1981	4.0	3.5	4.0	3.0	**3.5**	**A2**	Cán bộ K14C
137	TV1.137	SIAVEU VITHIDLY	08/05/1984	4.0	2.5	5.5	2.0	**3.5**	**A2**	ĐH Tây Bắc
138	TV1.138	MINGBOUBPHA VONGPHACHAN	14/04/1991	5.0	6.0	8.5	4.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14C

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Kỹ năng				TBC	Bậc năng lực	Ghi chú
				Nghe	Nói	Đọc	Viết			
139	TV1.139	KEOTHAMMAVONG VONGPHET	07/08/1989	4.5	5.0	5.0	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
140	TV1.140	LINPHITHAM VOOYASONE	04/01/1992	6.5	6.0	7.5	4.0	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14A
141	TV1.141	HOUNGLATY XAIPASONG	16/10/1997	7.5	9.0	7.5	6.5	**7.5**	**C1**	ĐH Tây Bắc
142	TV1.142	SAVANH XAY	13/09/1987	5.0	5.5	7.0	3.0	**5.0**	**B1**	Cán bộ K14C
143	TV1.143	THOR XO	03/08/1993	4.0	4.0	5.5	3.0	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14B
144	TV1.144	HNIACHOU XOUALOR	12/04/1982	3.5	5.5	6.0	3.5	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14C
145	TV1.145	XAYDALORBEERYAO XUELOR	10/11/1994	5.5	3.5	5.0	3.0	**4.5**	**B1**	Cán bộ K14B
146	TV1.146	YIAYING YIAVANG	27/11/1990	6.0	9.0	8.0	8.0	**8.0**	**C1**	ĐH Tây Bắc
147	TV1.147	SENGMANY YOUNG	30/10/2001	4.0	4.0	4.5	2.5	**4.0**	**B1**	Cán bộ K14C
148	TV1.148	PHANHTHAMITH YOUT	09/05/1985	5.0	9.0	7.0	2.5	**6.0**	**B2**	Cán bộ K14B

Danh sách có 148 thí sinh. Trong đó:

Bậc năng lực	A1	A2	B1	B2	C1	C2
Tổng số	0	14	64	62	8	0